

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HOÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1251 /QĐ-UBND

Hiệp Hòa, ngày 11 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thu hồi đất thực hiện dự án Cụm công nghiệp Đoàn Bái-Lương Phong 1,
huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (tại xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa) – Đợt 1**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 643/TTg-NN ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh Thông qua danh mục các cần thu hồi đất; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 Ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh; số 20/2020/QĐ-UBND ngày

02/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh; số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh; số 21/2023/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh, Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang; số 254/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa; số 401/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hiệp Hòa;

Căn cứ các Quyết định UBND tỉnh: số 47/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 về việc thành lập Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 1, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang; số 1162/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 1, huyện Hiệp Hòa; số 221/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Đoàn Bái-Lương Phong 1, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (tỷ lệ 1/500); số 1050/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút vào cụm công nghiệp Đoàn Bái – Lương Phong 1, huyện Hiệp Hòa;

Căn cứ Thông báo số 198/TB-UBND ngày 28/3/2024 của Phó Chủ tịch UBND huyện tại buổi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, xác định giá đất cụ thể một số dự án nhà nước thu hồi đất; Biên bản thẩm định của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1158/TTr-TNMT ngày 07 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi tổng diện tích (đợt 1): **182.094,8 m²**, trong đó:

- Đất nông nghiệp được giao ổn định của các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng là 140.659,7 m².
- Đất Công ích do UBND xã Đoàn Bái quản lý (5%) là 8.047,0 m².
- Đất khai hoang của các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng ổn định là 265,1 m².
- Đất giao thông, thủy lợi nội đồng do UBND xã Đoàn Bái quản lý là 33.123,0 m².

(Có danh sách thống kê chi tiết các chủ sử dụng đất, thửa đất, diện tích đất thu hồi kèm theo)

Lý do thu hồi: Thực hiện dự án Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 1, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Địa điểm thực hiện dự án: Xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch UBND xã Đoan Bái có trách nhiệm giao Quyết định này cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1; trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vắng mặt hoặc không nhận Quyết định này thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở UBND xã Đoan Bái và nhà văn hóa các thôn, nơi tập trung đông dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện có trách nhiệm chỉnh lý biên động đối với các thửa đất thu hồi trên Giấy chứng nhận đã cấp, hồ sơ địa chính. UBND xã Đoan Bái thực hiện chỉnh lý biên động trên hồ sơ địa chính. Kể từ ngày Quyết định thu hồi đất có hiệu lực, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ về quyền sử dụng đất có liên quan đến diện tích thửa đất thu hồi không còn giá trị sử dụng.

3. Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của huyện Hiệp Hòa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện, Chi cục thuế khu vực Việt Yên - Hiệp Hòa; UBND xã Đoan Bái và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Thanh tra huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Khanh

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: CỤM CÔNG NGHIỆP ĐOAN BÁI - LƯƠNG PHONG 1 (ĐỢT 1 - TẠI XÃ ĐOAN BÁI)

Địa điểm: Thôn Khánh Vân, xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 1251 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 06 năm 2024 của UBND huyện Hiệp Hòa)

Stt	Hộ gia đình, cá nhân	Tờ	Thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất (m ²)					Xứ đồng	Nguồn gốc đất
					Cả thửa (m ²)	Trong dự án	Nhỏ lẻ, khó canh tác	Tổng thu hồi	Còn lại (m ²)		
A	B	C	D	E	1	2	3	4 = 2+3	5 = 1-4	6	7
1	Nguyễn Thị Thu (Sáng)	76	81	LUC	1026,2	751,5		751,5	274,7	Áp Bùa	Giao ổn định
2	Nguyễn Xuân Chi	74	267	LUC	690,8	690,8		690,8	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
		76	109	LUC	1990,2	1783,3		1783,3	206,9	Giữa Đồng	Giao ổn định
3	Đặng Đình Huệ	76	15	LUC	1359,0	1359,0		1359,0	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
4	Nguyễn Văn Sĩ (Minh)	76	341	LUC	353,0	353,0		353,0	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
		76	59	LUC	373,5	373,5		373,5	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
5	Nguyễn Văn Đáng (Minh)	76	65	LUC	667,9	667,9		667,9	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
6	Nguyễn Thị Thâm	74	146	LUC	557,1	555,1	2,0	557,1	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Thị Thâm nhận khoán thửa)	74	313	LUC	100,0	100,0		100,0	0,0	Bờ Thửa	Đất 5%
7	Vũ Thị Oanh (Định)	76	32	LUC	508,4	508,4		508,4	0,0	Thành Tre	Giao ổn định
		76	122	LUC	959,3	959,3		959,3	0,0	Áp Bùa	Giao ổn định
	UBND xã (Vũ Thị Oanh nhận khoán thửa)	76	325	LUC	120,0	120,0		120,0	0,0	Đồng Khánh	Đất 5%
8	Nguyễn Thị Tân	74	180	LUC	745,2	745,2		745,2	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
		74	199	LUC	1115,2	1115,2		1115,2	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Thị Tân nhận khoán thửa)	74	303	LUC	150,0	150,0		150,0	0,0	Đồng Khánh	Đất 5%
9	Nguyễn Văn Chín (Chung)	76	88	LUC	603,4	603,4		603,4	0,0	Áp Bùa	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Văn Chín nhận khoán thửa)	76	173	LUC	240,1	240,1		240,1	0,0	Áp Bùa	Đất 5%
10	Nguyễn Văn Bắc	74	88	LUC	1400,7	1400,7		1400,7	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Văn Bắc nhận khoán thửa)	74	324	LUC	398,0	181,4		181,4	216,6	Bờ Thửa	Đất 5%
11	Nguyễn Thị Thanh (Vịnh)	74	48	LUC	1108,3	1108,3		1108,3	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định

12	Nguyễn Thị Huân (Thanh)	74	259	LUC	1010,0	1010,0		1010,0	0,0	Rộc Cầu	Giao ổn định
		74	257	LUC	608,5	608,5		608,5	0,0	Rộc Cầu	Giao ổn định
13	Đặng Đình Hân (Thêu)	74	210	LUC	1069,7	1069,7		1069,7	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
14	Nguyễn Thị Sinh (Dự)	76	72	LUC	1375,6	1375,6		1375,6	0,0	Áp Bù	Giao ổn định
		76	56	LUC	227,4	227,4		227,4	0,0	Áp Bù	Giao ổn định
15	Nguyễn Văn Thảng	76	159	LUC	712,2	680,7	31,5	712,2	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
		76	16	LUC	1024,6	1024,6		1024,6	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
16	Đặng Đình Hiến (Diện)	76	197	LUC	1989,6	1954,1	35,5	1989,6	0,0	Áp Bù	Giao ổn định
		76	6	LUC	721,5	721,5		721,5	0,0	Thành Tre	Giao ổn định
	UBND xã (Đặng Đình Hiến nhận khoán thầu)	76	342	LUC	200,0	200,0		200,0	0,0	Thành Tre	Đất 5%
17	Đặng Xuân Lai	76	89	LUC	1259,1	1259,1		1259,1	0,0	Rộc Cầu	Giao ổn định
		76	82	LUC	330,8	330,8		330,8	0,0	Rộc Cầu	Giao ổn định
18	Nghiêm Văn Linh (Cương)	74	66	LUC	1158,7	1158,7		1158,7	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
19	Nguyễn Thị Tinh	74	178	LUC	1314,1	1273,5	40,6	1314,1	0,0	Khoanh Vùng	Giao ổn định
		74	121	LUC	72,0	72,0		72,0	0,0	Bờ Thửa	Khai vỡ
	UBND xã Đoan Bái				81,3	81,3		81,3	0,0	Bờ Thửa	Đất 5%
20	Nguyễn Văn Hải (Hạnh)	74	45	LUC	758,7	758,7		758,7	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Văn Hải nhận khoán thầu)	74	320	LUC	500,0	500,0		500,0	0,0	Bờ Thửa	Đất 5%
21	Nguyễn Văn Tình (Hào)	74	288	LUC	600,0	600,0		600,0	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
22	Nguyễn Văn Việt (Thơm)	74	94	LUC	1584,7	1483,9	100,8	1584,7	0,0	Chuôm Trắng	Giao ổn định
23	Đặng Đình Chinh (Chiến)	74	57	LUC	1648,5	1648,5		1648,5	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
		74	119	LUC	416,5	416,5		416,5	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
24	Đặng Quốc Tự (Hương)	74	235	LUC	1388,2	1388,2		1388,2	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
25	Đặng Thị Sen	74	238	LUC	1016,3	1016,3		1016,3	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
		76	55	LUC	175,5	175,5		175,5	0,0	Áp Bù	Giao ổn định
26	Đặng Thị Sùng (Chỉnh)	76	1	LUC	1004,3	1004,3		1004,3	0,0	Rộc Cầu	Giao ổn định
		74	248	LUC	55,8	55,8		55,8	0,0	Rộc Cầu	Khai vỡ
	Nghiêm Xuân Vy	74	201	LUC	1104,0	469,5		469,5	634,5	Chuôm Trắng	Giao ổn định

27	UBND xã (Nguyễn Xuân Vỹ nhận khoán thầu)	74	325	LUC	776,6	300,2		300,2	476,4	Chuôm Trắng	Đất 5%
28	Nghiêm Xuân Khang (Tư)	74	183	LUC	898,1	898,1		898,1	0,0	Khoanh Vùng	Giao ổn định
29	Nghiêm Xuân Phú (Thê)	76	115	LUC	1843,6	1843,6		1843,6	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
30	Nguyễn Văn Tâm (Cúc)	74	277	LUC	864,0	864,0		864,0	0,0	Rộc Cầu	Giao ổn định
31	Nguyễn Văn Thái (Hậu)	74	166	LUC	1836,2	1589,7		1589,7	246,5	Khoanh Vùng	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Văn Thái nhận khoán thầu)	74	114	LUC	361,0	361,0		361,0	0,0	Bờ Thửa	Đất 5%
32	Nguyễn Tuấn Bộ	74	136	LUC	1394,7	1394,7		1394,7	0,0	Chuôm Trắng	Giao ổn định
33	Nguyễn Xuân Thăng	74	244	LUC	1007,3	1007,3		1007,3	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
		74	254	LUC	508,4	508,4		508,4	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
34	Chủ hộ là bà Ngô Thị Hải (đã chết); chồng bà Hải là Nguyễn Văn Hựu (đã chết) hàng thừa kế thứ nhất của bà Hải và ông Hựu là các con; Nguyễn Thị Tiềm, Nguyễn Thị Năng, Nguyễn Tất Thành.	76	50	LUC	1259,8	1259,8		1259,8	0,0	Áp Bùa	Giao ổn định
35	Đặng Đình Quý (Ba)	74	233	LUC	801,1	801,1		801,1	0,0	Rộc Cầu	Giao ổn định
		74	275	LUC	1204,4	1204,4		1204,4	0,0	Rộc Cầu	Giao ổn định
36	Đặng Đình Lương	74	49	LUC	616,2	616,2		616,2	0,0	Cột Mốc	Giao ổn định
37	Đặng Đình Tác	74	287	LUC	651,6	651,6		651,6	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
		74	30	LUC	1671,3	1671,3		1671,3	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
38	Nguyễn Thị Tiến	74	198	LUC	566,1	356,8		356,8	209,3	Chuôm Trắng	Giao ổn định
		74	203	LUC	61,4	28,8	32,6	61,4	0,0	Chuôm Trắng	Khai vỡ
39	Nguyễn Văn Chính (Hiền)	74	177	LUC	1125,8	1125,8		1125,8	0,0	Chuôm Trắng	Giao ổn định
		74	124	LUC	299,6	299,6		299,6	0,0	Chuôm Trắng	Giao ổn định
		74	220	LUC	200,7	79,2		79,2	121,5	Chuôm Trắng	Giao ổn định
40	Nguyễn Thị Sứ (chồng là Nguyễn Văn Môn - đã chết). Hàng thừa kế của ông Môn là vợ là Nguyễn Thị Sứ, và các con là Nguyễn Thị Dung, Nguyễn Thị Doanh, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Văn Thọ	76	2	LUC	390,4	390,4		390,4	0,0	Thành Tre	Giao ổn định
		76	3	LUC	1420,8	1420,8		1420,8	0,0	Rộc Cầu	Giao ổn định
		74	255	LUC	459,9	459,9		459,9	0,0	Thành Tre	Giao ổn định

41	Nguyễn Văn Phi	74	19	LUC	1505,2	18,8		18,8	1486,4	Cột Mốc	Giao ổn định
42	Nguyễn Văn Tường (Huế)	74	232	LUC	316,0	316,0		316,0	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
		74	234	LUC	1548,7	1548,7		1548,7	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
43	Dương Thị Thuật (chồng là Nghiêm Xuân Triền - đã chết), hàng thừa kế thứ nhất gồm: Vợ là bà Dương Thị Thuật, con là Nghiêm Xuân Triệu.	74	228	LUC	1473,1	1473,1		1473,1	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
44	Đặng Chính Hữu	76	93	LUC	354,3	354,3		354,3	0,0	Áp Bù	Giao ổn định
45	Nguyễn Văn Minh (Thuật)	74	61	LUC	1891,2	765,4		765,4	1125,8	Cột Mốc	Giao ổn định
46	Nghiêm Xuân Nguyên	74	301	LUC	300,0	300,0		300,0	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
47	Đặng Quang Vinh (Hệ)	76	46	LUC	699,5	699,5		699,5	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
48	Nguyễn Văn Cảnh (Phượng)	76	22	LUC	1001,5	616,9		616,9	384,6	Thành Tre	Giao ổn định
		76	36	LUC	2662,0	2241,5		2241,5	420,5	Rộc Cầu	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Văn Cảnh nhận khoán thầu)	74	276	LUC	120,0	120,0		120,0	0,0	Đồng Khánh	Đất 5%
49	Đặng Hồng Kỳ (Lụa)	76	57	LUC	736,1	736,1		736,1	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
		74	265	LUC	760,9	760,9		760,9	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
50	Đặng Hồng Kỳ (Dũng Bưởi)	76	35	BHK	223,8	75,9		75,9	147,9	Giữa Đồng	Khai vỡ
51	Nghiêm Thanh Chúc	76	138	LUC	1670,6	295,7		295,7	1374,9	Áp Bù	Giao ổn định
	UBND xã (Nghiêm Thanh Chúc nhận khoán thầu)	76	343	LUC	500,0	500,0		500,0	0,0	Áp Bù	Đất 5%
52	Nghiêm Xuân Liêm	76	18	LUC	772,8	772,8		772,8	0,0	Thành Tre	Giao ổn định
53	Nghiêm Thành Luân	76	5	LUC	471,8	471,8		471,8	0,0	Thành Tre	Giao ổn định
	UBND xã (Nghiêm Thành Luân nhận khoán thầu)	76	333	LUC	360,0	360,0		360,0	0,0	Thành Tre	Đất 5%
54	Nguyễn Văn Tuyên	74	69	LUC	935,2	935,2		935,2	0,0	Khoanh Vùng	Giao ổn định
55	Nguyễn Thị Thanh (chồng là Nghiêm Xuân Vũ - đã chết), Hàng thừa kế của ông Vũ gồm: Vợ là bà Nguyễn Thị Thanh, các con là: Nghiêm Xuân Hưng, Nghiêm Xuân Huynh, Nghiêm Thị Hiền, Nghiêm Xuân Hào.	74	161	LUC	828,6	828,6		828,6	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
56	Nguyễn Văn Ôn	74	58	LUC	728,5	728,5		728,5	0,0	Cột Mốc	Giao ổn định

57	Nghiêm Xuân Cương (Hoa)	74	196	LUC	783,2	725,9	57,3	783,2	0,0	Khoanh Vùng	Giao ổn định
58	Nguyễn Văn Kiên	74	25	LUC	952,7	226,4		226,4	726,3	Cột Mốc	Giao ổn định
		74	80	LUC	636,8	636,8		636,8	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
59	Nguyễn Văn Phác	76	199	LUC	1738,7	479,1		479,1	1259,6	Áp Bù	Giao ổn định
		76	53	LUC	835,7	97,3		97,3	738,4	Thành Tre	Giao ổn định
60	Ngô Thị Bích (Chanh)	74	50	LUC	213,4	213,4		213,4	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
		74	55	LUC	1019,1	1019,1		1019,1	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
		74	148	LUC	525,9	279,2		279,2	246,7	Bờ Thửa	Giao ổn định
61	Nghiêm Thị Lý (Dỹ)	76	71	LUC	480,0	480,0		480,0	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
		76	78	LUC	2884,3	2527,0		2527,0	357,3	Rốc Cầu	Giao ổn định
		74	274	LUC	90,8	90,8		90,8	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
62	Nguyễn Thị Lực (Ngân)	74	35	LUC	984,0	625,0		625,0	359,0	Cột Mốc	Giao ổn định
		74	79	LUC	711,0	711,0		711,0	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
63	Đặng Văn Dũng-Nghiêm Thị Hiền	74	137	LUC	851,3	851,3		851,3	0,0	Khoanh Vùng	Giao ổn định
64	Nghiêm Xuân Thép	74	211	LUC	539,8	539,8		539,8	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
		76	52	LUC	734,4	734,4		734,4	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
65	Nghiêm Văn Kỳ	74	81	LUC	2100,6	125,5		125,5	1975,1	Cột Mốc	Giao ổn định
66	Nguyễn Trường Sinh	76	337	LUC	1656,0	1656,0		1656,0	0,0	Áp Bù	Giao ổn định
67	Nguyễn Văn Sinh (Hào)	74	72	LUC	872,3	872,3		872,3	0,0	Cột Mốc	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Văn Sinh nhận khoán thửa)	74	292	LUC	120,0	120,0		120,0	0,0	Cột Mốc	Đất 5%
68	Nguyễn Văn Thăng (Thúy)	74	102	LUC	1941,8	1941,8		1941,8	0,0	Khoanh Vùng	Giao ổn định
69	Nguyễn Văn Cống (Thêm)	74	285	LUC	328,0	122,4		122,4	205,6	Cột Mốc	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Văn Cống nhận khoán thửa)	74	319	LUC	224,0	224,0		224,0	0,0	Cột Mốc	Đất 5%
70	Nguyễn Văn Thọ (Hòa)	76	84	LUC	517,2	517,2		517,2	0,0	Rốc Cầu	Giao ổn định
71	Nguyễn Văn Ánh (Thuyết)	76	61	LUC	561,9	561,9		561,9	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
		76	63	LUC	379,1	124,9		124,9	254,2	Đồng Khánh	Giao ổn định
		76	331	LUC	120,0	120,0		120,0	0,0	Giữa Đồng	Đất 5%
72	Nguyễn Văn Thạnh	76	160	LUC	1012,3	1012,3		1012,3	0,0	Áp Bù	Giao ổn định
		76	132	LUC	1430,1	1430,1		1430,1	0,0	Áp Bù	Giao ổn định

73	Nguyễn Thị Giang (Huy)	76	169	LUC	3105,1	407,2		407,2	2697,9	Áp Bù	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Thị Giang nhận khoán thầu)	76	346	LUC	294,0	182,9		182,9	111,1	Thành Tre	Đất 5%
74	Nguyễn Văn Điền (Ảnh)	74	289	LUC	600,0	600,0		600,0	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
75	Nguyễn Văn Giáp	76	111	LUC	1314,2	1314,2		1314,2	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
		76	136	LUC	1111,7	1111,7		1111,7	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
		76	37	LUC	960,5	960,5		960,5	0,0	Thành Tre	Giao ổn định
76	Đặng Đình Tiến (Hằng)	74	77	LUC	1105,0	817,0		817,0	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
	UBND xã (Đặng Đình Tiến nhận khoán thầu)					288,0		288,0			Đất 5%
77	Đặng Đình Đạo (Thoa)	76	41	LUC	1293,6	1293,6		1293,6	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
		74	252	LUC	660,9	660,9		660,9	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
	UBND xã (Đặng Đình Đạo nhận khoán thầu)	74	311	LUC	120,0	120,0		120,0	0,0	Đồng Khánh	Đất 5%
78	Nguyễn Văn Lợi (Nghiêm)	76	335	LUC	511,3	511,3		511,3	0,0	Rốc Cầu	Giao ổn định
		76	42	LUC	534,8	255,5		255,5	279,3	Giữa Đồng	Giao ổn định
79	Nguyễn Văn Dân (Ca)	74	191	LUC	1211,1	1211,1		1211,1	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
80	Nguyễn Văn Thìn (Hiệp)	74	236	LUC	1662,0	1662,0		1662,0	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
		74	216	LUC	544,1	384,1		384,1	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Văn Thìn nhận khoán thầu)					160,0		160,0		Đồng Khánh	Đất 5%
81	Nguyễn Thị Khải (Thuân)	74	60	LUC	662,8	662,8		662,8	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
82	Bùi Văn Dân (Hường)	74	221	LUC	1750,8	1618,8		1618,8	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
	UBND xã (Bùi Văn Dân nhận khoán thầu)					132,0		132,0		Đồng Khánh	Đất 5%
83	Bùi Thị Tòng (Chính)	74	42	LUC	571,6	339,0		339,0	232,6	Cột Mốc	Giao ổn định
84	Nguyễn Tất Thắng	74	100	LUC	1623,1	1623,1		1623,1	0,0	Chuôm Trắng	Giao ổn định
		74	310	LUC	192,0	192,0		192,0	0,0	Chuôm Trắng	Giao ổn định
		74	205	LUC	206,9	102,9		102,9	104,0	Chuôm Trắng	Giao ổn định
85	Nguyễn Tuấn Anh	74	182	LUC	1028,3	1028,3		1028,3	0,0	Khoanh Vùng	Giao ổn định
		74	200	LUC	443,2	443,2		443,2	0,0	Khoanh Vùng	Giao ổn định
	Nghiêm Văn Bang	74	92	LUC	4753,8	4753,8		4753,8	0,0	Khoanh Vùng	Giao ổn định

Page 7

86	UBND xã (Nghiêm Văn Bang khoán thầu)	74	327	LUC	264,0	264,0		264,0	0,0	Khoanh Vùng	Đất 5%
87	UBND xã (Nghiêm Xuân Nhôm khoán thầu)	74	272	LUC	251,6	251,6		251,6	0,0	Thành Tre	Đất 5%
		74	309	LUC	790,0	790,0		790,0	0,0	Thành Tre	
89	Nghiêm Xuân Hiệp (Hải)	76	49	LUC	1018,7	1018,7		1018,7	0,0	Bãi Tre	Giao ổn định
		76	100	LUC	338,0	338,0		338,0	0,0	Áp Bùa	Giao ổn định
90	Nghiêm Văn Linh (Sen)	74	65	LUC	1259,7	1259,7		1259,7	0,0	Bờ Thửa	Giao ổn định
		74	113	LUC	472,7	121,5		121,5	351,2	Bờ Thửa	Giao ổn định
91	Nguyễn Văn Thành (Doanh)	74	202	LUC	637,6	637,6		637,6	0,0	Chuôm Trắng	Giao ổn định
		74	208	LUC	142,8	142,8		142,8	0,0	Chuôm Trắng	Giao ổn định
		74	224	LUC	11,9	11,9		11,9	0,0	Chuôm Trắng	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Văn Thành khoán thầu)	74	193	LUC	293,8	293,8		293,8	0,0	Đồng Khánh	Đất 5%
92	Nghiêm Thị Hà	76	45	LUC	1058,8	1058,8		1058,8	0,0	Rốc Cầu	Giao ổn định
93	Đặng Đình Tuyển	76	11	LUC	528,0	528,0		528,0	0,0	Thành Tre	Giao ổn định
		76	345	LUC	346,0	346,0		346,0	0,0	Thành Tre	Giao ổn định
		76	39	LUC	2296,3	2296,3		2296,3	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
94	Đặng Đình Hạnh	74	175	LUC	723,6	423,6		423,6	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
	UBND xã (Đặng Đình Hạnh nhận thầu)					300,0		300,0		Đồng Khánh	Đất 5%
95	Nguyễn Văn Đạt (Thạ)	76	145	LUC	2231,3	2231,3		2231,3	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
		74	246	LUC	558,3	558,3		558,3	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
		74	260	LUC	247,7	247,7		247,7	0,0	Thành Tre	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Văn Đạt khoán thầu)	74	314	LUC	324,0	324,0		324,0	0,0	Thành Tre	Đất 5%
96	UBND xã (Đặng Đình Việt khoán thầu)	76	54	LUC	620,0	334,6		334,6	0,0	Bãi Tre	Đất 5%
	Đặng Đình Việt (Huệ)					0,0		0,0	285,4	Bãi Tre	Giao ổn định
		76	25	LUC	763,4	763,4		763,4	0,0	Rốc Cầu	Giao ổn định
		76	31	LUC	495,3	495,3		495,3	0,0	Rốc Cầu	Giao ổn định
97	UBND xã (Đặng Văn Linh khoán thầu)	76	103	LUC	740,3	140,0		140,0	0,0	Rốc Cầu	Đất 5%
	Đặng Văn Linh					600,3		600,3		Rốc Cầu	Giao ổn định



98	UBND xã (Đặng Đình Trọng khoán thầu)	74	98	LUC	2065,1	180,0		180,0	0,0	Chuôm Trắng	Đất 5%
	Đặng Đình Trọng					1885,1		1885,1		Chuôm Trắng	Giao ổn định
		74	326	LUC	1104,0	1104,0		1104,0	0,0	Áp Bù	Giao ổn định
99	Nguyễn Văn Lương (Nụ)	76	96	LUC	1714,7	649,4		649,4	1065,3	Áp Bù	Giao ổn định
100	Trương Thị Mai					0,0		0,0		Áp Bù	Giao ổn định
101	UBND xã (Nguyễn Cương Quyền khoán thầu)	76	344	LUC	180,0	19,8		19,8	160,2	Áp Bù	Đất 5%
102	Nguyễn Minh Suốt (Huê)	74	189	LUC	650,1	16,4		16,4	633,7	Bờ Thửa	Giao ổn định
		74	63	LUC	584,0	584,0		584,0		Bờ Thửa	Giao ổn định
103	Nguyễn Minh Tuấn (Canh)	74	245	LUC	567,4	567,4		567,4	0,0	Rốc Cầu	Giao ổn định
104	Nguyễn Xuân Canh (Khanh)	74	300	LUC	300,0	300,0		300,0	0,0	Rốc Cầu	Giao ổn định
		74	237	LUC	656,6	656,6		656,6	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
		74	296	LUC	733,2	733,2		733,2	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
105	Nguyễn Thị Lê (Dư)	74	215	LUC	839,6	839,6		839,6	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
		74	250	LUC	294,6	294,6		294,6	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
106	Nguyễn Thị Nga (Hiếu)	76	20	LUC	1685,7	1685,7		1685,7	0,0	Rốc Cầu	Giao ổn định
107	Nguyễn Văn Chí (Lan)	74	188	LUC	359,2	200,2		200,2	0,0	Chuôm Trắng	Giao ổn định
	UBND xã (Nguyễn Văn Chí khoán thầu)					159,0		159,0		Chuôm Trắng	Đất 5%
108	Đặng Thị Cừ	76	30	LUC	632,3	560,3		560,3	0,0	Áp Bù	Giao ổn định
	UBND xã (Đặng Thị Cừ nhận khoán thầu)					72,0		72,0		Áp Bù	Đất 5%
109	Đặng Đình Cách (Điện)	74	241	LUC	876,5	876,5		876,5	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
		76	83	LUC	1261,5	1258,4	3,1	1261,5	0,0	Rốc Cầu	Giao ổn định
		76	75	LUC	886,5	281,6		281,6	604,9	Đồng Khánh	Giao ổn định
110	Nguyễn Văn Đồng (Sen)	74	225	LUC	368,0	368,0		368,0	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
		74	194	LUC	1279,4	1279,4		1279,4	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
		76	7	LUC	386,0	386,0		386,0	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
		76	338	LUC	120,0	120,0		120,0	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định
111	Đặng Minh Khang	74	206	LUC	1223,0	1223,0		1223,0	0,0	Đồng Khánh	Giao ổn định
112	UBND xã (Nguyễn Văn Hợi nhận khoán thầu)	74	212	LUC	298,6	141,3		141,3	157,3	Chuôm Trắng	Đất 5%
113	Đặng Đình Quế	76	94	LUC	937,3	937,3		937,3	0,0	Giữa Đồng	Giao ổn định

114	Vũ Bá Khoát	74	261	LUC	2216,2	2000,2		2000,2	0,0	Rốc Cầu	Giao ổn định
	UBND xã (Vũ Bá Khoát nhận khoán thầu)					216,0		216,0			Đất 5%
115	Hà Thị Năm (Bình)	74	162	LUC	1012,2	1012,2		1012,2	0,0	Chuôm Trắng	Giao ổn định
116	UBND xã Đoàn Bái	76	24	DGT	42,1	42,1		42,1	0,0		
	UBND xã Đoàn Bái	76	26	DGT	831,5	681,6		681,6	149,9		
	UBND xã Đoàn Bái	76	112	DGT	2776,4	1833,2		1833,2	943,2		
	UBND xã Đoàn Bái	76	51	DGT	2848,4	2081,2		2081,2	767,2		
	UBND xã Đoàn Bái	74	229	DGT	6090,5	5860,9		5860,9	229,6		
	UBND xã Đoàn Bái	74	73	DGT	16490,3	6098,2		6098,2	10392,1		
	UBND xã Đoàn Bái	76	40	DTL	43,1	18,6		18,6	24,5		
	UBND xã Đoàn Bái	76	80	DTL	133,5	133,5		133,5	0,0		
	UBND xã Đoàn Bái	76	114	DTL	357,4	201,6		201,6	155,8		
	UBND xã Đoàn Bái	76	228	DTL	1168,8	359,9		359,9	808,9		
	UBND xã Đoàn Bái	76	144	DTL	761,8	360,3		360,3	401,5		
	UBND xã Đoàn Bái	76	58	DTL	610,9	502,8		502,8	108,1		
	UBND xã Đoàn Bái	76	17	DTL	699,8	580,9		580,9	118,9		
	UBND xã Đoàn Bái	76	33	DTL	616,4	616,4		616,4	0,0		
	UBND xã Đoàn Bái	76	69	DTL	2472,9	2081,8		2081,8	391,1		
	UBND xã Đoàn Bái	74	108	DTL	196,5	6,1		6,1	190,4		
	UBND xã Đoàn Bái	74	138	DTL	712,2	34,8		34,8	677,4		
	UBND xã Đoàn Bái	74	70	DTL	1024,0	143,8		143,8	880,2		
	UBND xã Đoàn Bái	74	144	DTL	181,3	151,7		151,7	29,6		
	UBND xã Đoàn Bái	74	329	DTL	987,2	191,8		191,8	795,4		
	UBND xã Đoàn Bái	74	54	DTL	222,7	222,7		222,7	0,0		
	UBND xã Đoàn Bái	74	39	DTL	1312,8	363,6		363,6	949,2		
	UBND xã Đoàn Bái	74	195	DTL	402,6	402,6		402,6	0,0		
	UBND xã Đoàn Bái	74	83	DTL	705,7	584,8		584,8	120,9		
	UBND xã Đoàn Bái	74	270	DTL	599,7	599,7		599,7	0,0		
	UBND xã Đoàn Bái	74	47	DTL	656,7	656,7		656,7	0,0		
	UBND xã Đoàn Bái	74	127	DTL	746,4	709,7		709,7	36,7		
	UBND xã Đoàn Bái	74	150	DTL	761,8	761,0		761,0	0,8		

UBND xã Đoan Bái	74	104	DTL	1032,7	959,8		959,8	72,9		
UBND xã Đoan Bái	74	115	DTL	1144,7	994,3		994,3	150,4		
UBND xã Đoan Bái	74	21	DTL	1296,4	1196,9		1196,9	99,5		
UBND xã Đoan Bái	74	231	DTL	1639,2	1639,2		1639,2	0,0		
UBND xã Đoan Bái	74	101	NTD	2,1	2,1		2,1	0,0		
UBND xã Đoan Bái	74	214	NTD	5,6	5,6		5,6	0,0		
UBND xã Đoan Bái	74	223	NTD	8,6	8,6		8,6	0,0		
UBND xã Đoan Bái	74	209	NTD	24,0	11,2		11,2	12,8		
UBND xã Đoan Bái	74	262	NTD	22,9	22,9		22,9	0,0		
UBND xã Đoan Bái	74	269	NTD	2000,4	2000,4		2000,4	0,0		
Tổng cộng				220733,4	181791,4	303,4	182094,8	38638,6		

Tổng diện tích thu hồi (đợt 1) là 182.094,8 m². Trong đó:

Đất giao ổn định là 140.659,7 m²

Đất khai hoang là 265,1 m²

Đất công ích (5%) là 8.047,0 m²

Đất giao thông, thủy lợi nội đồng 33.123,0 m²